

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN**
2. Mã chứng khoán: **VSN**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, TP.HCM
4. Điện thoại: +84.28 35533999 Fax: +84.28 35533939
5. Website: www.vissan.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Báo cáo tài chính Quý II và 06 tháng đầu năm 2026 – Tổng hợp (đính kèm), gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Minh Tuấn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng BKS;
- Lưu: VT, Ban CBTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN
420 NƠ TRANG LONG, PHƯỜNG BÌNH LỢI TRUNG, TP. HCM
MST: 0300105356

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II VÀ 06 THÁNG ĐẦU
NĂM 2026

TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Báo cáo tình hình tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2026	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-31



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.450.518.013.075	1.453.496.236.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	295.843.651.573	379.367.896.793
1. Tiền	111		35.964.985.820	43.767.896.793
2. Các khoản tương đương tiền	112		259.878.665.753	335.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		511.648.249.744	461.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	(4)	511.648.249.744	461.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.107.909.240	155.869.208.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	133.838.634.271	131.002.292.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.295.560.758	14.126.342.951
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	(6a)	14.301.003.508	13.067.863.079
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(5)	(2.327.289.297)	(2.327.289.297)
IV. Hàng tồn kho	140	(7)	409.351.216.012	433.583.131.998
1. Hàng tồn kho	141		411.110.867.255	434.797.317.152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.759.651.243)	(1.214.185.154)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		57.406.269.545	15.225.841.975
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	(11.1.1)	57.406.269.545	15.225.841.975
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		27.160.716.961	7.550.156.882
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	(12a)	25.321.667.218	5.837.760.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			111.447.513
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	(16a)	1.839.049.743	1.600.949.138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		393.955.413.045	394.971.090.377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.244.750.000	5.025.750.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.645.075.000	4.645.075.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	(6b)	2.599.675.000	380.675.000
II. Tài sản cố định	220		334.197.319.964	342.837.052.493
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(9)	137.517.436.533	142.082.974.644
- Nguyên giá	222		565.285.317.151	559.459.824.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(427.767.880.618)	(417.376.850.090)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(10)	196.679.883.431	200.754.077.849
- Nguyên giá	228		303.361.468.934	303.211.468.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106.681.585.503)	(102.457.391.085)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		16.577.954.959	9.117.700.269
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		16.577.954.959	9.117.700.269
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	(11.1.2)	2.655.794.855	7.976.502.582
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	(11.2)	13.922.160.104	1.141.197.687
- Nguyên giá	234		15.006.853.617	1.141.197.687
- Giá trị hao mòn lũy kế	235		(1.084.693.513)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		17.981.855.555	15.054.212.963
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	(8)	17.981.855.555	15.054.212.963
V. Tài sản dài hạn khác	270		17.953.532.567	22.936.374.652
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	(12b)	9.917.466.397	10.803.647.919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	(19)	8.036.066.170	12.132.726.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.844.473.426.120	1.848.467.326.995

(Xem trang tiếp theo)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		599.561.847.794	571.577.013.725
I. Nợ ngắn hạn	310		582.346.742.784	567.348.662.985
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(14a)	180.951.385.277	289.253.667.618
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.299.224.056	24.264.249.028
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	(15)	16.226.035.500	47.280.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	(16b)	12.855.501.449	11.114.231.725
5. Phải trả người lao động	315		21.987.101.118	25.941.584.182
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	(17)	55.034.468.786	44.186.680.677
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	(18)	21.427.279.894	21.888.318.299
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	(13a)	251.319.733.083	119.567.771.585
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		2.430.485.000	893.699.750
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.815.528.621	30.191.180.121
II. Nợ dài hạn	330		17.215.105.010	4.228.350.740
1. Phải trả người bán dài hạn	331	(14b)	1.710.791.743	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	(13b)	15.504.313.267	4.228.350.740
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(20)	1.244.911.578.326	1.276.890.313.270
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.051.000.000	809.051.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.051.000.000	809.051.000.000
2. Thặng dư vốn	412		(101.200.000)	(101.200.000)
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(22.200.000)	(22.200.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		222.386.117.767	210.077.652.617
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		213.597.860.559	257.885.060.653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		176.172.822.510	175.828.626.322
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		37.425.038.049	82.056.434.331
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.844.473.426.120	1.848.467.326.995

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

LÊ MINH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(23)	654.809.523.566	670.029.171.673	1.410.726.663.645	1.435.518.703.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(23)	4.696.283.976	9.841.023.143	12.172.703.410	15.615.348.039
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	(23)	650.113.239.590	660.188.148.530	1.398.553.960.235	1.419.903.355.067
4. Giá vốn hàng bán	11	(24)	501.286.760.256	527.257.341.345	1.070.161.396.025	1.114.855.570.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		148.826.479.334	132.930.807.185	328.392.564.210	305.047.784.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	(25)	13.429.591.442	12.297.310.300	26.439.264.184	24.501.712.470
7. Chi phí tài chính	23	(26)	4.572.179.879	4.719.639.898	8.506.709.621	9.462.077.102
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		4.408.543.597	2.441.408.776	8.135.301.190	4.399.060.675
8. Chi phí bán hàng	25	(27a)	101.173.181.484	91.583.104.533	217.360.935.689	201.155.833.350
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(27b)	36.254.448.052	30.740.762.039	80.963.251.673	77.741.044.771
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		20.256.261.361	18.184.611.015	48.000.931.411	41.190.541.484
11. Thu nhập khác	31	(28)	390.450.882	1.123.090.780	1.339.307.425	1.779.039.037
12. Chi phí khác	32	(29)	683.553.739	41.599.961	1.296.545.169	55.283.586
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(293.102.857)	1.081.490.819	42.762.256	1.723.755.451
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.963.158.504	19.266.101.834	48.043.693.667	42.914.296.935
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(31)	3.715.795.813	4.035.525.271	6.521.995.055	5.090.470.066
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(31)	839.839.965	192.818.307	4.096.660.563	4.219.556.427
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.407.522.726	15.037.758.256	37.425.038.049	33.604.270.442
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(21)			235	210
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(21)			235	210

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU THỦY

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



LÊ MINH TUẤN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.421.896.109.629	1.448.327.309.256
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.258.648.333.311)	(1.281.141.229.889)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(199.674.481.648)	(215.637.119.893)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(7.612.982.326)	(4.417.920.730)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.140.607.328)	(11.335.982.335)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.051.069.498	2.653.674.487
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(148.304.566.811)	(131.414.973.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(201.433.792.297)	(192.966.242.547)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.259.229.753)	(9.432.401.930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		354.971.200	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(512.100.000.000)	(402.116.547.945)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		472.500.000.000	308.516.547.945
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.384.119.132	23.071.193.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.120.139.421)	(79.961.208.540)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		282.045.109.089	540.093.493.645
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(139.017.185.064)	(542.562.935.525)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.144.500)	(855.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		143.025.779.525	(2.470.296.880)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(83.528.152.193)	(275.397.747.967)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		379.367.896.793	869.310.775.392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.906.973	119.492.504
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	(3)	295.843.651.573	594.032.519.929

Phê duyệt, ngày 29 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



NGUYỄN VĂN MINH TUẤN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 44, ngày 25 tháng 8 năm 2025, do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ là 809.051.000.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 420 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 Trụ sở chính và 7 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 3 - Nhà máy thực phẩm Vissan Bắc Ninh
- Chi nhánh 4 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 5 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 7 - Trung tâm kinh doanh cửa hàng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 3.206 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.398 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.3 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính) cùng các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty là Báo cáo tổng hợp của Văn phòng Công ty và các chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch và số dư nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngân hàng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.5 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng và dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Việc tính giá của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Loại tài sản

Thời gian sử dụng (năm)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
- Phần mềm vi tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học của doanh nghiệp bao gồm các loại heo nuôi để bán thịt và heo giống phục vụ sinh sản. Tài sản sinh học được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm toàn bộ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua con giống, chi phí thức ăn, chi phí chăm sóc, chi phí nhân công và các chi phí liên quan khác phát sinh trong quá trình chăn nuôi.

Tài sản sinh học đạt đến giai đoạn trưởng thành được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trong suốt thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian sử dụng hữu ích: tối đa 36 tháng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp đánh giá khả năng thu hồi của tài sản sinh học. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ, doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo tính chất sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Phải trả cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh hoặc được vốn hóa nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của chuẩn mực kế toán.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và Công ty được quyền bán hoặc dùng làm cổ phiếu thưởng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu mua lại của chính mình mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn điều lệ. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025, nếu thuộc trường hợp mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của công ty thì công ty không phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ đối với số cổ phiếu được công ty mua lại này.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và tuân thủ theo hướng dẫn của luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.103.156.300	1.979.421.700
Tiền gửi không kỳ hạn	32.803.221.688	41.758.983.692
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	16.690.927.819	30.085.256.728
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.304.695.051	7.290.227.385
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.895.891.914	2.215.966.940
- Ngân hàng khác	1.911.706.904	2.167.532.639
Tiền đang chuyển	1.058.607.832	29.491.401
Tương đương tiền (*)	259.878.665.753	335.600.000.000
	295.843.651.573	379.367.896.793

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 4,75%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	511.648.249.744	511.648.249.744	461.900.000.000	461.900.000.000
	511.648.249.744	511.648.249.744	461.900.000.000	461.900.000.000

Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng với lãi suất từ 7,2%/năm đến 8,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,6%/năm đến 7,7%/năm).

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn				
a. Phải thu của khách hàng là bên thứ ba	128.852.773.782	(2.327.289.297)	124.745.202.690	(2.327.289.297)
Trong đó:				
- Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	34.940.166.937		28.318.656.814	
- Cty TNHH dịch vụ EB	14.647.603.101		15.399.936.085	
- Cty CP dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommerce	21.959.787.208		17.786.061.516	
- Các khách hàng khác	57.305.216.536	(2.327.289.297)	63.240.548.275	(2.327.289.297)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.985.860.489		6.257.089.547	
(Xem Thuyết minh số 35)				
	133.838.634.271	(2.327.289.297)	131.002.292.237	(2.327.289.297)

6 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	14.301.003.508	13.067.863.079
Phải thu người lao động	224.694.133	307.777.285
Ký quỹ, ký cược	6.664.374.183	1.638.442.805
Lãi dự thu tiền gửi		7.045.856.726
Phải thu khác	6.393.658.329	3.057.509.400
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 35)	1.018.276.863	1.018.276.863
b. Dài hạn	2.599.675.000	380.675.000
Ký quỹ, ký cược	2.599.675.000	380.675.000
	16.900.678.508	13.448.538.079

7 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	3.926.869.175		4.702.436.801	
Nguyên liệu, vật liệu	116.713.993.128	(25.740.908)	128.361.032.023	(105.689.669)
Công cụ, dụng cụ	69.641.299.145	(1.654.350.733)	65.314.791.705	(1.104.755.019)
Sản phẩm	212.845.791.001	(79.559.602)	230.024.368.419	(3.740.466)
Hàng hoá	5.568.777.384		6.162.629.232	
Hàng gửi đi bán	2.414.137.422		232.058.972	
	411.110.867.255	(1.759.651.243)	434.797.317.152	(1.214.185.154)

8 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	15.865.435.384	13.675.342.792
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.116.420.171	1.378.870.171
	17.981.855.555	15.054.212.963

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2026	132.483.834.327	316.069.340.795	74.438.439.425	36.468.210.187	559.459.824.734
Mua trong kỳ	1.882.074.132	5.474.926.296		1.457.357.081	8.814.357.509
Thanh lý, nhượng bán		(280.645.364)	(2.621.750.000)	(86.469.728)	(2.988.865.092)
30/06/2026	134.365.908.459	321.263.621.727	71.816.689.425	37.839.097.540	565.285.317.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2026	70.654.439.530	253.213.016.260	60.710.983.097	32.798.411.203	417.376.850.090
Khấu hao trong kỳ	3.497.308.615	7.485.147.729	1.609.189.716	788.249.560	13.379.895.620
Thanh lý, nhượng bán		(280.645.364)	(2.621.750.000)	(86.469.728)	(2.988.865.092)
30/06/2026	74.151.748.145	260.417.518.625	59.698.422.813	33.500.191.035	427.767.880.618
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2026	61.829.394.797	62.856.324.535	13.727.456.328	3.669.798.984	142.082.974.644
30/06/2026	60.214.160.314	60.846.103.102	12.118.266.612	4.338.906.505	137.517.436.533

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có giá trị là 268.385 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 261.735 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 30.481 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.307 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 13).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2026	286.990.468.923	16.221.000.011	303.211.468.934
Mua trong kỳ		150.000.000	150.000.000
30/06/2026	286.990.468.923	16.371.000.011	303.361.468.934
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2026	87.258.358.057	15.199.033.028	102.457.391.085
Khấu hao trong kỳ	3.765.847.002	458.347.416	4.224.194.418
30/06/2026	91.024.205.059	15.657.380.444	106.681.585.503
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2026	199.732.110.866	1.021.966.983	200.754.077.849
30/06/2026	195.966.263.864	713.619.567	196.679.883.431

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 13.667 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13.439 triệu đồng).

11 TÀI SẢN SINH HỌC

11.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	57.406.269.545	57.406.269.545	15.225.841.975	15.225.841.975
2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	2.655.794.855	2.655.794.855	7.976.502.582	7.976.502.582

11.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

	Heo nái nọc
NGUYÊN GIÁ	
01/01/2026	1.141.197.687
Mua trong kỳ	935.000.000
Phân loại lại	13.174.189.937
Nhượng bán	(114.024.428)
Giảm khác	(129.509.579)
30/06/2026	15.006.853.617
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
01/01/2026	-
Khấu hao trong năm	1.106.051.150
Nhượng bán	(9.350.414)
Giảm khác	(12.007.223)
30/06/2026	1.084.693.513
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
01/01/2026	1.141.197.687
30/06/2026	13.922.160.104

12 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn	25.321.667.218	5.837.760.231
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.640.815.610	2.530.882.222
Chi phí thuê hoạt động	19.344.620.845	890.623.504
Các khoản khác	3.336.230.763	2.416.254.505
b. Dài hạn	9.917.466.397	10.803.647.919
Chi phí sửa chữa	5.240.687.042	6.451.522.677
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.299.756.196	1.665.243.963
Chi phí thuê hoạt động	2.414.014.942	1.305.099.252
Các khoản khác	963.008.217	1.381.782.027
	35.239.133.615	16.641.408.150

13 VAY

a. Vay ngắn hạn

	01/01/2026	Tăng	Giảm	Phân loại lại	30/06/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	143.844.970.721			143.844.970.721
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	117.965.279.989	18.525.501.641	(136.490.781.630)		-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	97.677.495.778			97.677.495.778
Cộng vay ngắn hạn	117.965.279.989	260.047.968.140	(136.490.781.630)	-	241.522.466.499
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	234.031.600		(1.842.173.436)	8.742.803.980	7.134.662.144
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.368.459.996		(684.229.998)	684.229.998	1.368.459.996
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				1.294.144.444	1.294.144.444
Cộng vay dài hạn đến hạn phải trả	1.602.491.596	-	(2.526.403.434)	10.721.178.422	9.797.266.584
Tổng cộng	119.567.771.585	260.047.968.140	(139.017.185.064)	10.721.178.422	251.319.733.083

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2026/93357/HĐTD ngày 14 tháng 5 năm 2026 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/302022/HĐTD/VISSAN ngày 27 tháng 02 năm 2023, Hợp đồng gia hạn SHBVN/CMC/302022/HĐTD/VISSAN/ANNEX01 ngày 18 tháng 3 năm 2024, Hợp đồng gia hạn SHBVN/CMC/302022/HĐTD/VISSAN/ANNEX02 ngày 06 tháng 02 năm 2025 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

b. Vay dài hạn

	01/01/2026	Tăng	Phân loại lại	30/06/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	351.047.400	15.526.418.727	(8.742.803.980)	7.134.662.147
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.877.303.340		(684.229.998)	3.193.073.342
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam		6.470.722.222	(1.294.144.444)	5.176.577.778
	4.228.350.740	21.997.140.949	(10.721.178.422)	15.504.313.267

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng 01/2023/93357/HĐTD ký ngày 10 tháng 4 năm 2023 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 32/98330/24-DN2/T-TL/01 ngày 17 tháng 5 năm 2024 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/222026/HĐTD/VISSAN ngày 19 tháng 6 năm 2026 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Ngắn hạn	180.951.385.277	180.951.385.277	289.253.667.618	289.253.667.618
Phải trả cho các bên thứ ba	166.860.696.871	166.860.696.871	274.369.571.740	274.369.571.740
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty TNHH TM và XNK Nhất Lâm	20.483.773.905	20.483.773.905	38.290.775.171	38.290.775.171
- Phải trả các nhà cung cấp khác	146.376.922.966	146.376.922.966	236.078.796.569	236.078.796.569
Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 35)	14.090.688.406	14.090.688.406	14.884.095.878	14.884.095.878
b. Dài hạn	1.710.791.743	1.710.791.743	-	-
Phải trả cho các bên thứ ba	1.710.791.743	1.710.791.743		
	182.662.177.020	182.662.177.020	289.253.667.618	289.253.667.618

15 PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	16.226.035.500	47.280.000
	16.226.035.500	47.280.000

Cổ tức từ năm 2017 đến năm 2024 đối với cổ đông sở hữu chứng khoán chưa lưu ký Công ty đã gửi thư, công bố trên Website công ty và các phương tiện công bố thông tin về thời gian và phương thức chi trả.

Cổ tức năm 2025 (2%/mệnh giá) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 23 tháng 4 năm 2026 và sẽ được chi trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên theo Khoản 4 Điều 135 Luật Doanh nghiệp 2020.

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 <u>VND</u>	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ <u>VND</u>	Số đã nộp/được hoàn trong kỳ <u>VND</u>	Phân loại lại	30/06/2026 <u>VND</u>
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	1.345.416.702	879.209.337		(641.108.732)	1.583.517.307
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	255.532.436			-	255.532.436
	1.600.949.138	879.209.337	-	(641.108.732)	1.839.049.743
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	1.779.823.640	42.334.274.562	(38.520.771.430)		5.593.326.772
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		2.319.903.218	(2.319.903.218)		-
Thuế xuất nhập khẩu		2.243.838	(2.243.838)		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.334.408.085	6.521.995.055	(12.140.607.328)		3.715.795.812
Thuế thu nhập cá nhân		646.526.494	(5.417.762)	(641.108.732)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		38.392.446.893	(34.846.068.028)		3.546.378.865
Thuế đất phi nông nghiệp		5.017.747	(5.017.747)		-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		683.661.011	(683.661.011)		-
	11.114.231.725	90.906.068.818	(88.523.690.362)	(641.108.732)	12.855.501.449

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
Thuê mặt bằng, bất động sản trên đất	32.169.532.197	29.772.340.083
TT phát triển quỹ đất (*)	31.429.415.600	29.072.209.430
Khác	740.116.597	700.130.653
Hỗ trợ bán hàng	18.783.626.899	9.039.223.864
Chi phí phải trả khác	4.081.309.690	5.375.116.730
	55.034.468.786	44.186.680.677

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 ("Quyết định"), Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND TP.HCM") đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh, do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn-TNHH MTV quản lý, và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời cũng theo quyết định này, UBND TP.HCM giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục tạm ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên trong thời gian chờ xây dựng hoàn thành dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan. Các bên đang trong quá trình thực hiện ký kết hợp đồng.

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.258.189.741	1.587.552.235
Chiết khấu thương mại	10.465.582.198	9.864.337.297
Khác	9.703.507.955	10.436.428.767
	21.427.279.894	21.888.318.299

19 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng		893.699.750
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí phải trả	40.180.330.852	59.769.933.917
	40.180.330.852	60.663.633.667
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8.036.066.170	12.132.726.733

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	199.527.438.130	286.494.716.895	1.294.949.755.025
Lợi nhuận thuần trong kỳ					82.056.434.331	82.056.434.331
Trích quỹ đầu tư phát triển				10.550.214.487	(10.550.214.487)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2024					(59.717.791.486)	(59.717.791.486)
Chia cổ tức năm 2024					(40.452.250.000)	(40.452.250.000)
Tăng khác					54.165.400	54.165.400
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	210.077.652.617	257.885.060.653	1.276.890.313.270
Lợi nhuận thuần trong kỳ					37.425.038.049	37.425.038.049
Trích quỹ đầu tư phát triển				12.308.465.150	(12.308.465.150)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)					(53.273.656.593)	(53.273.656.593)
Chia cổ tức năm 2025					(16.180.900.000)	(16.180.900.000)
Tăng khác					50.783.600	50.783.600
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	222.386.117.767	213.597.860.559	1.244.911.578.326

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 23 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2025 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 12.308.465.150 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 52.824.560.784 đồng;
- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý Công ty: 449.095.809 đồng; và
- Chia cổ tức năm 2025 (2% mệnh giá): 16.180.900.000 đồng.

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp %</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp %</u>
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,77	548.298.780.000	67,77
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	58.945.960.000	7,29	58.945.960.000	7,29
Cổ phiếu quỹ	6.000.000	0,00	6.000.000	0,00
Tổng cộng	809.051.000.000	100,00	809.051.000.000	100,00

c) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.905.100	80.905.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.905.100	80.905.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.905.100</i>	<i>80.905.100</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(600)	(600)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(600)</i>	<i>(600)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.904.500	80.904.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.904.500</i>	<i>80.904.500</i>

Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu mua lại của chính mình:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	37.425.038.049	33.604.270.442
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(18.383.423.341)	(16.643.308.162)
	19.041.614.708	16.960.962.280
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.904.500	80.904.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	235	210

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động. Số trích quỹ thưởng Người quản lý Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được ước tính với tỷ lệ 1 tháng tiền lương, thù lao bình quân thực hiện của Ban điều hành, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty. Số trích quỹ thưởng Người quản lý Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được ước tính với tỷ lệ 1 tháng tiền lương bình quân thực hiện của Viên chức quản lý Công ty.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/06/2026	30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	21.061.113.023	14.149.943.864
Từ 1 năm đến 5 năm	26.676.407.988	5.853.901.460
Trên 5 năm	8.897.354.463	4.044.249.158
	56.634.875.474	24.048.094.482

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026		01/01/2026	
	<u>Giá trị (USD)</u>	<u>Giá trị (Đồng)</u>	<u>Giá trị (USD)</u>	<u>Giá trị (Đồng)</u>
Đô la Mỹ (USD)	85.968,04	2.259.665.091	106.118,99	2.777.421.663
Cộng	85.968,04	2.259.665.091	106.118,99	2.777.421.663

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau:

Nợ khó đòi đã xử lý

VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

574.374.034

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.409.482.452.870	1.435.015.606.457
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.244.210.775	503.096.649
	1.410.726.663.645	1.435.518.703.106
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	11.334.331.925	8.007.517.021
Doanh thu hàng bán bị trả lại	838.371.485	7.607.831.018
	12.172.703.410	15.615.348.039
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán sản phẩm, hàng hóa	1.397.309.749.460	1.419.400.258.418
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.244.210.775	503.096.649
Doanh thu thuần	1.398.553.960.235	1.419.903.355.067

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hoá và sản phẩm đã bán	1.068.587.083.437	1.114.515.766.005
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	897.619.479	372.187.563
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	676.693.109	(32.382.738)
	1.070.161.396.025	1.114.855.570.830

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	26.338.267.692	24.263.790.601
Lãi chênh lệch tỷ giá	83.797.530	220.944.807
Chiết khấu thanh toán được hưởng	17.198.962	16.977.062
	26.439.264.184	24.501.712.470

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí đi vay	8.135.301.190	4.399.060.675
Chiết khấu thanh toán phải trả	-	4.444.069.417
Lỗi chênh lệch tỷ giá	371.408.431	618.947.010
	8.506.709.621	9.462.077.102

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	108.074.871.476	100.836.252.539
Chi phí vận chuyển	25.758.120.409	23.587.979.098
Khác	83.527.943.804	76.731.601.713
	217.360.935.689	201.155.833.350
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	33.888.117.149	28.973.290.352
Thuế, phí và lệ phí	15.810.621.129	19.395.024.475
Khác	31.264.513.395	29.372.729.944
	80.963.251.673	77.741.044.771

28 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý tài sản	343.943.283	
Các khoản được hỗ trợ, khuyến mãi, chiết khấu	746.291.300	991.964.683
Thu nhập khác	249.072.842	787.074.354
	1.339.307.425	1.779.039.037

29 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khác	1.296.545.169	55.283.586
	1.296.545.169	55.283.586

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	826.168.947.509	824.684.636.273
Chi phí nhân công	185.660.210.399	167.966.658.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.710.141.189	17.647.376.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.117.925.489	81.981.582.880
Chi phí khác	100.664.925.351	99.932.714.187
	1.223.322.149.937	1.192.212.968.088

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.043.693.667	42.914.296.935
- Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%	47.543.552.892	42.914.296.935
- Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%	500.140.775	-
Các khoản điều chỉnh tăng	5.174.619.619	3.635.835.530
- Chi phí không được trừ thuế suất 20%	5.174.619.619	3.635.835.530
- Chi phí không được trừ thuế suất 15%	-	-
Thu nhập tính thuế	53.218.313.286	46.550.132.465
- Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%	52.718.172.511	46.550.132.465
- Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 15%	500.140.775	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	10.618.655.618	9.310.026.493
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chịu thuế suất 20%	10.543.634.502	9.310.026.493
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chịu thuế suất 15%	75.021.116	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10.618.655.618	9.310.026.493
(*) Trong đó:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.521.995.055	5.090.470.066
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.096.660.563	4.219.556.427
Cộng	10.618.655.618	9.310.026.493

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	30/06/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	2.773.618.985	9.350.603.615
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	6.598.961.000	6.250.891.240

33 CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính như sau:

	30/06/2026	30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.457.387.660.146	1.288.228.559.701
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	31.543.043.232	18.875.387.585
	1.488.930.703.378	1.307.103.947.286

Tổng giá trị các dự án được duyệt là 1.816.968.380.533 Đồng. Trong đó, cam kết vốn cho các dự án chủ yếu liên quan tới dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan.

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, các lãnh thổ khác chiếm tỷ trọng dưới 10%. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là thực phẩm, các lĩnh vực kinh doanh khác chiếm tỷ trọng dưới 10%. Vì vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

35 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,77% vốn điều lệ của Công ty.

Bên liên quan

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV
 Trung tâm Dịch vụ Satra
 Trung tâm Điều hành Satrafoods
 Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng
 Siêu thị Sài Gòn
 Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ
 Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi
 Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt
 Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền
 Thương xá TAX
 Trung tâm Phân phối Satra
 Kho lạnh Satra
 Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

**Từ 01/01/2026
đến 30/06/2026**

VND

**Từ 01/01/2025
đến 30/06/2025**

VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV

- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	196.556.901	353.943.898
- Trung tâm điều hành Satrafoods	28.062.458.155	32.185.998.082
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	1.534.514.776	2.426.610.001
- Trung tâm Phân phối Satra	(14.004.694)	(14.592.503)
- Siêu thị Sài Gòn	2.695.411.056	1.212.385.122
- Thương Xá Tax		13.334.852
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ		(1.923.960)
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	132.461.164	123.797.375
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	1.279.575.467	1.388.011.236
- Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (COFIDEC)	138.592.130	73.072.310
- Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	616.084.080	741.903.570

34.641.649.035

38.502.539.983

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	165.466.737.654	149.408.895.203
- Trung tâm Dịch vụ Satra	211.775.252	202.397.404
- Trung tâm điều hành Satrafoods	223.367.104	255.691.372
- Kho lạnh Satra	4.739.522.840	5.219.574.236
- Trung tâm Phân phối Satra	912.329.758	702.581.246
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	25.939.545	36.813.128
- Siêu thị Sài Gòn	96.413.249	53.254.725
- Thương Xá Tax		1.413.758
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ		(94.137)
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	171.150.689	76.365.344
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	21.914.076	25.910.171
- Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	11.861.095	6.728.361
	171.881.011.262	155.989.530.811

Số dư với bên liên quan:

	30/06/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm điều hành Satrafoods	4.441.815.995	5.288.572.469
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	205.963.869	376.446.051
- Siêu thị Sài Gòn	120.969.697	248.099.789
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	9.292.320	12.966.129
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	145.151.650	216.640.505
- Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	62.666.958	114.364.604
	4.985.860.489	6.257.089.547

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.018.276.863	1.018.276.863
	1.018.276.863	1.018.276.863

	30/06/2026	01/01/2026
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	13.357.874.947	11.796.621.037
- Kho lạnh Satra	717.109.423	3.069.844.873
- Siêu thị Sài Gòn	9.172.352	11.216.004
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	6.531.684	6.413.964
	14.090.688.406	14.884.095.878

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Ban Kiểm soát:

		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị			
Ông Trương Hồng Phong	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 24/4/2025)	388.200.000	123.038.461
Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/4/2025)		155.669.231
Ông Lê Minh Tuấn	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/4/2025)	39.000.000	49.200.000
Ông Nguyễn Quốc Trung	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23/4/2026)	24.310.000	49.200.000
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2026)	14.690.000	
Ông Trương Hải Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2025)	39.000.000	18.292.308
Ông Phan Văn Phúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2025)	39.000.000	18.292.308
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Lê Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/12/2024)	388.200.000	270.600.000
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	333.000.000	246.000.000
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc	333.000.000	246.000.000
Ban Kiểm soát		393.000.000	288.000.000
Kế Toán trưởng		324.000.000	221.400.000

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được trình bày lại theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính như sau:

Chi tiêu	Mã số	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		
		Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.462.613.936.887	(9.117.700.269)	1.453.496.236.618
IV. Hàng tồn kho	140	457.926.674.242	(24.343.542.244)	443.915.017.421
1. Hàng tồn kho	141	459.140.859.396	(24.343.542.244)	434.797.317.152
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		15.225.841.975	15.225.841.975
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		15.225.841.975	15.225.841.975
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.117.700.269	9.117.700.269
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		9.117.700.269	9.117.700.269
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		9.117.700.269	9.117.700.269
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		7.976.502.582	7.976.502.582
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		1.141.197.687	1.141.197.687
- Nguyên giá	234		1.141.197.687	1.141.197.687
TỔNG TÀI SẢN	280	1.848.467.326.995	-	1.848.467.326.995
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	571.577.013.725	-	571.577.013.725
I. Nợ ngắn hạn	310	567.348.662.985	-	567.348.662.985
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	47.280.000	47.280.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	21.935.598.299	(47.280.000)	21.888.318.299
TỔNG NGUỒN VỐN	440	1.848.467.326.995	-	1.848.467.326.995



Huỳnh Thị Phương Thảo
 Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Thủy
 Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 7 năm 2026

